

Bản án số: 243/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 02/6/2022

Về việc tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Ngọc Quang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Minh Chiến

2. Ông Hồ Xuân Dũng

- Thư ký phiên Tòa: Ông Võ Nam Thắng – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã An Nhơn: Bà Nguyễn Thị Hồng Loan
- Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 6 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 139/2022/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2022, về việc “Tranh chấp ly hôn”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1108/2022/QĐST- HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc TH, sinh năm 1966

* Bị đơn: Ông Nguyễn T, sinh năm 1966

Cùng địa chỉ: 07 Võ Duy Dương, phường Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

(Bà TH và ông T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt – vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

* **Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc TH trình bày:** Bà và ông Nguyễn T tự nguyện tìm hiểu rồi cưới năm 1984 nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng sống với nhau tại phường Bình Định. Vợ chồng sống với nhau không hạnh phúc, thường xuyên mâu thuẫn cãi vã nhau. Mặc dù, bà đã cố gắng dung hòa để gìn giữ hạnh phúc gia đình như không có kết

quả. Bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn với anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 03 người con chung, gồm:

1. Nguyễn Thị Ngọc My, sinh năm 1985
2. Nguyễn Trọng Nhật, sinh năm 1987
3. Nguyễn Trọng Nghĩa, sinh năm 1989

Những người con này đã trưởng thành, có gia đình riêng, bà TH không yêu cầu giải quyết về quyền, nghĩa vụ nuôi con.

Về tài sản chung, quyền, nghĩa vụ dân sự phát sinh trong thời kỳ hôn nhân: Bà không yêu cầu tòa án giải quyết.

Ngoài ra, bà không có yêu cầu gì khác.

*** *Tại biên bản lấy lời khai và trong quá trình tố tụng bị đơn ông Nguyễn T trình bày:*** Ông thống nhất với lời trình bày của bà TH về quan hệ hôn nhân, vợ chồng không có đăng ký kết hôn. Sau khi về chung sống vợ chồng sống với nhau bình thường, không có mâu thuẫn gì lớn. Thỉnh thoảng vợ chồng có tranh cãi về lối sống của nhau, theo ông bà TH xin ly hôn là để được tự do làm những gì mình muốn mà không bị ông cản trở. Ông không mong muốn vợ chồng ly hôn vì sợ làng xóm dị nghị nhưng bà TH đã kiên quyết thì ông đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 03 người con chung, gồm:

1. Nguyễn Thị Ngọc My, sinh năm 1985
2. Nguyễn Trọng Nhật, sinh năm 1987
3. Nguyễn Trọng Nghĩa, sinh năm 1989

Những người con này đã trưởng thành, có gia đình riêng, ông T không yêu cầu giải quyết về quyền, nghĩa vụ nuôi con.

Về tài sản chung, quyền, nghĩa vụ dân sự phát sinh trong thời kỳ hôn nhân: Ông không yêu cầu tòa án giải quyết.

Ngoài ra, ông không có yêu cầu gì khác.

*** Ý kiến kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của vụ án từ giai đoạn thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật.** Kiểm sát viên phát biểu ý kiến giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Ngọc TH và ông Nguyễn T. Về con chung: Các con đã trưởng thành, có gia đình riêng, bà TH và ông T không yêu cầu giải quyết nên miễn xét. Về tài sản chung, nợ chung: Các bên không yêu cầu giải quyết nên không xét. Về án phí: Giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị Ngọc TH khởi kiện xin ly hôn ông Nguyễn T có địa chỉ cư trú tại 07 Võ Duy Dương, phường Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn.

[2] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ngọc TH và ông Nguyễn T qua tự nguyện tổ chức lễ cưới theo phong tục vào năm 1984 và chung sống cho đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Theo quy định tại khoản 1, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000) quy định về việc đăng ký kết hôn: *“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”*; tuy nhiên tại điểm a, mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định như sau: *“a) Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.”* Tại mục 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 quy định: *“...trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 (ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực) mà chưa đăng ký kết hôn, nếu một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì Tòa án thụ lý vụ án và áp dụng quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án ly hôn theo thủ tục chung”*.

Đến trước thời điểm ngày 03/01/1987 thì bà TH và ông T có đủ điều kiện để kết hôn, đã tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới; sau khi cưới đã chung sống với nhau như vợ chồng một thời gian dài, có con chung, đã thực sự xây dựng gia đình là đáp ứng đầy đủ các điều kiện về hôn nhân thực tế được quy định tại điểm d mục 2 Thông tư liên tịch số: 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số: 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Do đó, việc bà TH, ông T tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau từ trước năm 1987 đến nay không có đăng ký kết hôn nhưng vẫn được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Theo lời trình bày của cả bà TH, ông T đời sống hôn nhân của hai vợ chồng thời gian gần đây không được hạnh phúc, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống mà không có biện pháp để dung hòa khắc phục nên thường tranh cãi với nhau. Tòa án đã kiên trì hòa giải mong muốn bà TH, ông T bỏ qua những khúc mắc, mâu thuẫn trước đây để gìn giữ hạnh phúc gia đình nhưng bà TH vẫn kiên quyết ly hôn và ông T

cũng đồng ý với yêu cầu ly hôn của bà TH. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở để xác định hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Ngọc TH và ông Nguyễn T không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên công nhận sự thuận tình ly hôn của bà TH và ông T.

[3] Về con chung: Các con chung của bà TH, ông T đều đã trưởng thành, có gia đình riêng. Bà TH, ông T không yêu cầu giải quyết nên không xét.

[4] Về tài sản chung, quyền, nghĩa vụ dân sự phát sinh trong thời kỳ hôn nhân: Bà TH, ông T không yêu cầu tòa án giải quyết nên không xét.

[5] Về án sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Ngọc TH, ông Nguyễn T phải chịu tiền án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4, Điều 147, khoản 1 Điều 232, Điều 264, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Áp dụng Điều 51, 53, 54, 55, 57 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Nghị quyết số: 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Ngọc TH và ông Nguyễn T.

2. Về con chung: Các con chung của bà TH, ông T đều đã trưởng thành, có gia đình riêng. Bà TH, ông T không yêu cầu giải quyết nên không xét.

3. Về tài sản chung, quyền, nghĩa vụ dân sự phát sinh trong thời kỳ hôn nhân: Bà TH, ông T không yêu cầu tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Ngọc TH phải chịu 75.000đ án phí hôn nhân sơ thẩm được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005102 ngày 11 tháng 02 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã An Nhơn, còn lại 225.000đ (hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng) hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc TH. Ông Nguyễn T phải chịu 75.000đ án phí hôn nhân sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt nguyên đơn và bị đơn nếu không đồng ý một phần hoặc toàn bộ bản án có quyền kháng cáo bản án này lên cấp xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND TX. An Nhơn;
- Chi cục THA TX. An Nhơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án卷.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Ngọc Quang

Lê Minh Chiến Trương Thị Hiệp

Lê Ngọc Quang

